CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 2 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 8

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24/03/2021.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm linh ba tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ	
Ông:	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	
Ông:	Phạm Bảo Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông:	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên	
Ông:	Phạm Tiến Luật	Thành viên	
Ông:	Trần Đức Phú	Thành viên	
Ông:	Phạm Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ	
Ông:	Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2021))
Ông	Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2021)
Ông:	Nguyễn Đình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ	
Bà:	Nghiêm Quỳnh Chi	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông:	Vũ Hà Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Bà:	Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Bà:	Phạm Thị Thu Phương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Bà:	Lê Thị Phương Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông:	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

(AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2021 theo Quyết định số 764/QĐ-UBCK ngày 19/11/2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

VŨ HÀ NAM

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 582 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn lập ngày 09/08/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0102061074 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TRẦN TRÍ DŨNG
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**19.124.899.656**	**13.171.552.001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.585.919.800**	**2.702.949.805**
1. Tiền	111	V.01	4.585.919.800	2.702.949.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.977.175.333**	**7.159.711.712**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.691.822.200	7.079.711.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	205.353.133	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	80.000.000	80.000.000
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.922.646.582**	**3.283.564.513**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	3.922.646.582	3.292.360.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**647.953.941**	**25.325.971**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	14.437.136	25.164.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		633.355.604	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		161.201	161.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**413.004.947.657**	**422.587.781.711**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.600.000**	**24.600.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		24.600.000	24.600.000
II. Tài sản cố định	**220**		**408.234.601.143**	**419.495.413.321**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	408.234.601.143	419.495.413.321
- Nguyên giá	*222*		*596.921.625.623*	*595.928.352.895*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(188.687.024.480)*	*(176.432.939.574)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.745.746.514**	**3.067.768.390**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	4.745.746.514	3.067.768.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**432.129.847.313**	**435.759.333.712**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**257.128.624.703**	**269.209.190.321**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**132.177.624.703**	**135.609.190.321**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	5.044.736.105	7.092.668.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	873.936.800	873.936.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	545.084.127	974.058.259
4. Phải trả người lao động	314		220.153.500	226.389.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	50.000.000.000	50.300.606.856
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.122.531.627	13.734.079.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	73.396.381.023	61.298.149.516
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		974.801.521	1.109.301.521
II. Nợ dài hạn	**330**		**124.951.000.000**	**133.600.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	124.951.000.000	133.600.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**175.001.222.610**	**166.550.143.391**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**175.001.222.610**	**166.550.143.391**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		203.528.360.000	190.214.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		*14.071.689.240*	*14.071.689.240*
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		*50.981.000*	*50.981.000*
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		*(42.649.807.630)*	*(37.787.516.849)*
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(37.787.516.849)*	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*(4.862.290.781)*	*(37.787.516.849)*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**432.129.847.313**	**435.759.333.712**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Hoàng	Nguyễn Viết Hoàng	Vũ Hà Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**19.273.641.565**	**20.261.511.258**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**19.273.641.565**	**20.261.511.258**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**16.551.345.158**	**22.959.597.163**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**2.722.296.407** -	**(2.698.085.905)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.221.198	80.292.620
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.905.501.430	7.345.250.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	190.399.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	679.886.856	65.237.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4.861.870.681)**	**(10.218.681.567)**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.679.900	40.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	2.100.000	490.495
13. Lợi nhuận khác	40		(420.100)	39.509.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(4.862.290.781)**	**(10.179.172.062)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(4.862.290.781)**	**(10.179.172.062)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**(241)**	**(535)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**(241)**	**(535)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Hoàng	Nguyễn Viết Hoàng	Vũ Hà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.375.466.863	42.794.288.438
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.989.892.682)	(32.524.831.900)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.890.680.500)	(472.724.410)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.254.807.342)	(8.058.654.908)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(3.709.647.218)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.456.958	1.084.690.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.844.026.007)	(3.782.274.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(1.567.482.710)***	***(4.669.153.320)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.221.198	34.900.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.221.198***	***34.900.128***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.198.231.507	13.500.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.749.000.000)	(7.268.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***3.449.231.507***	***6.232.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**1.882.969.995**	**1.597.746.808**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**2.702.949.805**	**5.869.649.793**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**4.585.919.800**	**7.467.396.601**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Hoàng	Nguyễn Viết Hoàng	Vũ Hà Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24/03/2021.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm linh ba tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Tổng số lao động của công ty tại ngày 30/06/2021 là 21 người (tại ngày 31/12/2020 là 22 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai

thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh....

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun, thôn 5, xã đường 10, H. Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Chi nhánh Hà Nội, Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao của TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán

Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2021, công ty áp dụng mức thuế TNDN 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	1.440.736.925	749.501.527
Tiền gửi ngân hàng	3.145.182.875	1.953.448.278
Cộng	**4.585.919.800**	**2.702.949.805**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng	**9.691.822.200**	**7.079.711.712**
Cty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng An Thịnh	33.952.222	193.952.222
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam	9.368.008.051	6.474.681.336
Nguyễn Đình Toàn	115.000.000	120.000.000
Công ty cổ phần cơ khí 120	174.861.927	204.861.927
Đối tượng khác	-	86.216.227
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**9.691.822.200**	**7.079.711.712**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán	**205.353.133**	-
Công ty TNHH Kyuden INNOVATECH Việt Nam	180.353.133	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Măng Đen	25.000.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**205.353.133**	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**80.000.000**	-	**80.000.000**	-
Phụ cấp thành viên HĐQT và BKS	80.000.000	-	80.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	-	-
b) Dài hạn	**24.600.000**	-	**24.600.000**	-
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	24.600.000	-	24.600.000	-
Cộng	**104.600.000**	-	**104.600.000**	-

5. Hàng Tồn Kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	1.170.537.772	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	526.552.514	-	1.066.804.217	-
Hàng hóa	2.225.556.296	(8.796.000)	2.225.556.296	(8.796.000)
Cộng	**3.922.646.582**	**(8.796.000)**	**3.292.360.513**	**(8.796.000)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020 : 29.320.000 VNĐ
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021 : 29.320.000 VNĐ
  Nguyên nhân: Hàng điện lạnh lỗi thời. Hướng xử lý: Thanh lý.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

6. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a, Ngắn hạn	**14.437.136**	**25.164.770**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.437.136	25.164.770
b, Dài hạn	**4.745.746.514**	**3.067.768.390**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.093.622.452	1.746.817.309
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.652.124.062	1.320.951.081
Cộng	**4.760.183.650**	**3.092.933.160**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại Phụ lục 01 trang số 23)

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**1.602.266.667**	**1.602.266.667**	**770.799.557**	**770.799.557**
Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghệ Hoàng Vũ	1.041.364.188	1.041.364.188	744.007.819	744.007.819
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công Nghệ	558.452.479	558.452.479	-	-
Đối tượng khác	2.450.000	2.450.000	26.791.738	26.791.738
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.442.469.438**	**3.442.469.438**	**6.321.869.438**	**6.321.869.438**
Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.653.869.438	1.653.869.438	6.321.869.438	6.321.869.438
Công ty cổ phần Cơ điện VCP	1.788.600.000	1.788.600.000	-	-
Cộng	**5.044.736.105**	**5.044.736.105**	**7.092.668.995**	**7.092.668.995**

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**873.936.800**	**873.936.800**
Công ty CP Đầu tư phát triển năng lượng Phú Tân	873.936.800	873.936.800
Cộng	**873.936.800**	**873.936.800**

10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	636.616.131	1.345.470.847	1.977.455.197	-	4.631.781
Thuế tài nguyên	-	308.775.246	891.702.736	674.428.915	-	526.049.067
Thuế TNDN	161.201	-	-	-	161.201	-
Thuế TNCN	-	26.794.352	35.352.230	49.615.833	-	12.530.749
Thuế, phí khác	-	1.872.530	-	-	-	1.872.530
Cộng	**161.201**	**974.058.259**	**2.272.525.813**	**2.701.499.945**	**161.201**	**545.084.127**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	-	300.606.856
Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách nhà nước (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.300.606.856**

(*) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử vụ án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất số 8-12 Lê Duẩn mà Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty trong CTCP Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50.000.000.000 đồng. Theo Bản án, Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn phải nộp lại số tiền 50.000.000.000 đồng thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung ngân sách Nhà nước, đồng thời công ty được quyền liên hệ cơ quan thuế để hạch toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 12.500.000.000 tỷ đồng.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
a) Kinh phí công đoàn	20.979.000	37.831.750
b) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
c) Các khoản phải trả khác	1.101.552.627	13.696.247.624
- Cổ tức phải trả năm 2019	-	*13.315.049.300*
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả; Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt nam	*159.915.528*	*291.198.324*
- Phải trả khác	*851.637.096*	-
- Nhận ký cược, ký quỹ	*90.000.003*	*90.000.000*
Cộng	**1.122.531.627**	**13.734.079.374**

13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay ngắn hạn	**14.798.149.516**	**21.198.231.507**	**9.100.000.000**	**26.896.381.023**
- Bà Nguyễn Bích Thu (1)	-	5.400.000.000	-	5.400.000.000
- Bà Đàm Kim Thư (1)	5.331.434.916	1.000.000.000	4.000.000.000	2.331.434.916
- Bà Nguyễn Thanh Phương (1)	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh (1)	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
- Bà Cù Huy Phán Táo (1)	1.000.000.000	1.074.931.507	1.000.000.000	1.074.931.507
- Bà Nguyễn Thuý Hà (1)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
- Ông Vũ Chí Hiếu (1)	3.900.000.000	400.000.000	3.300.000.000	1.000.000.000
- Đối tượng khác (1)	150.000.000	3.323.300.000	800.000.000	2.673.300.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành (2)	2.416.714.600	-	-	2.416.714.600
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**46.500.000.000**	**8.649.000.000**	**8.649.000.000**	**46.500.000.000**
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (*)	*46.500.000.000*	*8.649.000.000*	*8.649.000.000*	*46.500.000.000*
c. Số có khả năng trả nợ	**61.298.149.516**			**73.396.381.023**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	61.298.149.516			73.396.381.023

(1) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất từ 9% - 10%/năm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 9556/HĐTD-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, Tổng hạn mức là 6.500.000.000, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3.

(*) Xem thuyết minh vay dài hạn. Đây là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

14 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay dài hạn	**133.600.000.000**	-	**8.649.000.000**	**124.951.000.000**
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (1)	133.600.000.000	-	8.649.000.000	124.951.000.000
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Số có khả năng trả nợ	**133.600.000.000**			**124.951.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	133.600.000.000			124.951.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Bình Dương - Bình Phước dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk Glun, gồm các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/05/2009, Tổng hạn mức là 300.000.000.000, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Đăkglun
- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 18/12/2014, Tổng hạn mức là 82.000.000.000, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Phụ lục số 02 trang số 24)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp tại 30/06/2021**	**30/06/2021**	**01/01/2021**
-Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,5%	5.166.550.000	4.828.560.000
-Đỗ Tuấn Anh	24,4%	49.730.330.000	46.476.150.000
-Thiều Thị Thanh Thảo	16,3%	33.255.220.000	31.079.650.000
-Cổ đông khác	56,7%	115.376.260.000	107.830.630.000
Cộng	**100%**	**203.528.360.000**	**190.214.990.000**

15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	190.214.990.000	190.214.990.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*13.313.370.000*	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	203.528.360.000	190.214.990.000

15.4. Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	19.021.499
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.352.836	19.021.499
+ Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	19.021.499
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	19.021.499
+ Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	19.021.499
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán điện	18.252.963.202	9.104.219.930
- Doanh thu bán hàng hóa	-	10.680.402.580
- Doanh thu dịch vụ	1.020.678.363	476.888.748
Cộng	**19.273.641.565**	**20.261.511.258**

2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán	15.619.081.784	12.448.994.557
- Giá vốn bán hàng hóa	-	10.343.623.576
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	932.263.374	166.979.030
Cộng	**16.551.345.158**	**22.959.597.163**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.221.198	34.900.128
- Lãi chênh lệch tỉ giá	-	44.093.304
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.299.188
Cộng	**1.221.198**	**80.292.620**

4 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	6.905.501.430	7.297.512.151
- Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	47.738.696
Cộng	**6.905.501.430**	**7.345.250.847**

5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	340.974.000	594.426.755
- Chi phí vật liệu, đồ dùng	30.210.224	5.032.955
- Thuế, phí và lệ phí	10.328.356	41.357.218
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.134.861.927)
- Chi phí mua ngoài bằng tiền	298.374.276	545.867.351
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	13.415.485
Cộng	**679.886.856**	**65.237.837**

6 . Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền phạt thu được	-	40.000.000
- Thu nhập khác	1.679.900	-
Cộng	**1.679.900**	**40.000.000**

7 . Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền phạt hành chính	2.100.000	490.495
Cộng	**2.100.000**	**490.495**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Cơ điện VCP	- Ông Trịnh Nguyên Khánh là chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn đồng thời cũng là thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Cơ điện VCP. - Ông Phạm Văn Minh là thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn đồng thời cũng là Tổng giám đốc; thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Cơ điện VCP.
- Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	- Ông Trịnh Nguyên Khánh là chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn đồng thời cũng là thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP. - Ông Phạm Văn Minh là thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn đồng thời cũng là Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
a, Mua hàng hoá dịch vụ		
-	Công ty cổ phần Cơ điện VCP	1.626.000.000
b, Thanh toán tiền mua hàng hoá dịch vụ		
-	Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	4.668.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Phải thu/(Phải trả)
	a, Phải trả cho người bán	
1	Công ty cổ phần Cơ điện VCP	1.788.600.000
2	Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.653.869.438

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát 06 tháng đầu năm 2021:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-
2	Ban Tổng Giám đốc	-
	Cộng	-

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại 30/06/2021, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 113.052.725.047 VNĐ (tại 31/12/2020 là 122.437.638.320 VNĐ) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Công ty vẫn bảo đảm trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 09/08/2021.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Hoàng	Nguyễn Viết Hoàng	Vũ Hà Nam

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	147.312.734.195	510.921.285	31.819.000	86.632.821.507	595.928.352.895
Số tăng trong kỳ	-	959.827.273	-	33.445.455	-	993.272.728
- Mua trong năm	-	*959.827.273*	-	*33.445.455*	-	*993.272.728*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	148.272.561.468	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	596.921.625.623
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	91.556.467.317	58.343.885.582	510.921.285	31.819.000	25.989.846.390	176.432.939.574
Số tăng trong kỳ	6.037.013.028	3.904.807.148	-	-	2.312.264.730	12.254.084.906
- Khấu hao trong kỳ	*6.037.013.028*	*3.904.807.148*	-	-	*2.312.264.730*	*12.254.084.906*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97.593.480.345	62.248.692.730	510.921.285	31.819.000	28.302.111.120	188.687.024.480
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	269.883.589.591	88.968.848.613	-	-	60.642.975.117	419.495.413.321
Tại ngày cuối kỳ	263.846.576.563	86.023.868.738	-	33.445.455	58.330.710.387	408.234.601.143

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 408.234.601.143 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 542.640.285 VND

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	**190.214.990.000**	**14.071.689.240**	**50.981.000**	**14.486.032.523**	**218.823.692.763**
Lợi nhuận	-	-	-	(10.179.172.062)	(10.179.172.062)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.170.983.223)	(1.170.983.223)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(13.315.049.300)	(13.315.049.300)
Số dư tại 30/06/2020	**190.214.990.000**	**14.071.689.240**	**50.981.000**	**(10.179.172.062)**	**194.158.488.178**
Số dư tại 01/01/2021	**190.214.990.000**	**14.071.689.240**	**50.981.000**	**(37.787.516.849)**	**166.550.143.391**
Tăng vốn trong kỳ (*)	13.313.370.000	-	-	-	13.313.370.000
Lợi nhuận	-	-	-	(4.862.290.781)	(4.862.290.781)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	**203.528.360.000**	**14.071.689.240**	**50.981.000**	**(42.649.807.630)**	**175.001.222.610**

(*) Công ty thực hiện tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/11/2021;

+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 7% tương ứng với số tiền là 13.315.049.300 đồng, số cổ phiếu thực phân phối được tương ứng với số tiền là 13.313.370.000 đồng.